

Bảo quản

Để nơi khô, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, hơi chua, tính hàn. Vào các kinh phế, bàng quang, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu, thông sữa. Chủ trị: Viêm ruột ỉa chảy, trẻ em ỉa phân xanh, lỵ trực khuẩn, sau đẻ ít sữa, tắc sữa, viêm tuyến vú, phụ nữ băng huyết, thấp chân, mụn nhọt, viêm da, ngứa, zona.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 12 g đến 16 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài: Lấy cây tươi, rửa sạch, giã nát, xoa, hoặc nấu nước rửa. Lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai dùng thận trọng. Tỳ vị hư hàn, tiêu chảy mạn tính không nên dùng.

CỎ TRANH (Thân rễ)

Imperata cylindrica Rhizoma

Bạch mao căn, Rễ cỏ tranh, Tiên mao căn

Dược liệu là thân rễ được làm khô của cây Cỏ tranh (*Imperata cylindrica* P. Beauv), Họ Lúa (Poaceae). Thu hoạch vào mùa thu hoặc mùa xuân, lúc trời khô ráo, đào lấy thân rễ dưới đất (không dùng rễ nổi trên mặt đất), rửa sạch, tuốt bỏ sạch bụi, bỏ hết rễ con, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Thân rễ hình trụ tròn, dài 30 cm đến 40 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,4 cm. Mặt ngoài trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc và nhiều đốt, mỗi đốt dài 1 cm đến 3,5 cm, trên các đốt còn sót lại vết tích của lá vẩy và của rễ con. Dược liệu dai, dễ gãy ở đốt, mặt bên có sợi. Mặt cắt ngang gần hình tròn, mặt ngoài lõi lõm không đều, ở giữa thường rách nứt. Dưới ánh sáng đèn tử ngoại 366 nm, phần tùy có phát quang màu xanh lơ, phần vỏ phát quang màu vàng nhạt. Dược liệu không mùi, không vị, sau hơi ngọt. Ghi chú: Loại to, mập, đốt dài, khô, không ẩm mốc là loại tốt. Loại gãy vụn, đốt ngắn, có màu đen hoặc mốc không nên dùng.

Vĩ phẫu

Biểu bì gồm một lớp tế bào đều đặn. Mô cứng gồm 2 tế bào đến 4 tế bào hình đa giác, màng dày và xếp sát biểu bì. Mô mềm vỏ được cấu tạo bởi các tế bào tròn to. Giữa mô mềm vỏ có các bó libe-gỗ nhỏ là vết tích của phần rễ con. Vòng nội bì gồm 1 lớp tế bào xếp đều đặn có thành phía trong rất dày, thành 2 bên và phía ngoài mỏng. Trụ bì hóa mô cứng thành vòng liên tục. Các bó libe-gỗ tập trung ngay sát lớp trụ bì và rải rác trong phần mô mềm tùy.

Mỗi bó libe-gỗ gồm 1 bao mô cứng ở xung quanh, 1 đám libe, 1 hay 2 mạch gỗ to nằm trong mô mềm gỗ, bên trong còn có thể có những tế bào nhu mô màu hồng vì còn chất cellulose. Ở những phần thân già giữa mô mềm tùy thường có khuyết to, khuyết này nhỏ và mất dần khi gần đốt.

Bột

Bột dược liệu màu trắng ngà.

Biểu bì gồm những tế bào hình chữ nhật, vách nhăn nheo, xếp thành dãy dọc. Có 2 dạng sợi: có loại khoang rộng và có vách ngang; có loại thành rất dày, khoang hẹp tạo thành bó hay riêng lẻ. Nhiều loại mạch: mạch vạch, mạch chấm, mạch xoắn. Mảnh mô mềm gồm những tế bào thành mỏng.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài 50 ml, thêm 20 ml *cloroform* (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 20 min, thỉnh thoảng lắc, để nguội, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm 1 ml *anhydrid acetic* (TT), lắc đều. Để nghiêng ống nghiệm, thêm nhẹ nhàng 0,5 ml *acid sulfuric* (TT) theo thành ống. Mặt ngăn cách giữa 2 lớp xuất hiện vòng màu nâu đỏ, lớp dung dịch phía trên có màu xanh bản và dần dần chuyển sang màu xanh xám.

B. Lấy 2 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài 50 ml, thêm 15 ml *ethanol* 96 % (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 10 min, lọc. Dịch lọc được chia ra các ống nghiệm và làm các phản ứng định tính sau:

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 1 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch chì acetat* 1 % (TT), cho tủa màu vàng.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 5 % (TT), xuất hiện tủa vàng.

C. Đun sôi 2 g dược liệu với 10 ml *nước* trong 10 min, lọc. Lấy 3 ml dịch lọc, thêm 1 ml *thuốc thử Fehling A* (TT), 1 ml *thuốc thử Fehling B* (TT), đun cách thủy trong 10 min sẽ thấy tủa màu đỏ gạch.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* F₂₅₄.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *ethyl acetat* (8 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun sôi 10 min, để nguội, lọc và bốc hơi dịch lọc tới khô. Hòa tan cặn trong 5 ml *cloroform* (TT), lọc, được *dung dịch thử*.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g bột Cỏ tranh (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần *Dung dịch thử*.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi *dung dịch* trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng rồi phun *dung dịch vanilin* - *acid sulfuric* (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi các vết hiện màu. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của *dung dịch thử* phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của *dung dịch đối chiếu*.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrocloric

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 13,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Bạch mao căn cắt khúc: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, tắm nước cho hơi mềm rồi cắt thành khúc dài 3 cm đến 4 cm, phơi khô, sàng bỏ vụn, dùng sống.

Mao căn thán (Thán sao): Lấy Bạch mao căn đã cắt khúc, cho vào nồi sao lửa mạnh tới màu nâu đen, nhưng phải tòn tén, phun nước sạch, lấy ra phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính hàn. Vào các kinh thận, bàng quang, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lợi tiểu, lương huyết, cầm máu, tiêu huyết ứ. Chủ trị: Bí tiểu tiện do huyết nhiệt, đái ra máu, nôn ra huyết, chảy máu cam, thủy thũng, do bàng quang nhiệt đái rất đau, viêm thận cấp tính.

Trường hợp bí tiểu tiện kèm đái ra máu có thể dùng thán sao nhưng ít dùng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 16 g, có thể dùng đến 30 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

Dùng tươi theo yêu cầu của bài thuốc hoặc thầy thuốc, lượng dùng từ 30 g đến 60 g,

Kiêng kỵ

Người hư hàn không có thực nhiệt không được dùng.

CỎ XƯỚC (RỄ)

Achyranthis asperae Radix

Rễ được làm khô của cây Cỏ xước (*Achyranthes aspera* L.), họ Rau giền (*Amaranthaceae*). Thu hoạch vào mùa đông là tốt nhất. Đào lấy cả bộ rễ, giữ sạch đất, cát và rửa nhanh cho sạch, phơi hay sấy ở 50 °C đến 60 °C tới khô.

Mô tả

Bộ rễ khô cong queo, hình thù bất định, gồm rễ chính dài từ 10 cm đến 20 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm và

nhiều rễ con. Mặt ngoài màu nâu nhạt, nhẵn, hoặc hơi nhẵn nheo, đôi khi có các vết sần nhỏ. Mặt cắt ngang màu nâu nhạt hay nâu vàng, ở rễ chính có vòng tròn đồng tâm. Thê chất cứng dai, vết bẻ nhiều xơ. Mùi nhẹ, vị hơi ngọt.

Vi phẫu

Biểu bì gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, sần sùi, có chỗ bị bong ra. Mô mềm vỏ gồm khoảng 6 đến 19 lớp tế bào thành mỏng, hình chữ nhật, xếp theo phương tiếp tuyến. Thường có 3 đến 4 vòng libe-gỗ: Các vòng ngoài xếp liên tục, còn 1 đến 2 vòng trong cùng thường bị tia ruột chia thành các bó riêng lẻ đứng gần nhau, trong mỗi vòng libe và gỗ thì các libe xếp ngoài, gỗ ở phía trong. Phân cách giữa libe và gỗ là tầng phát sinh libe-gỗ không rõ. Gỗ bao gồm các mạch gỗ nằm trong mô mềm gỗ, rải rác có thể có các sợi.

Bột

Màu trắng xám, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mạch gỗ thường nhỏ và hẹp, chủ yếu là mạch điểm. Mạch biểu bì màu sẫm hơi vàng, các tế bào không rõ rệt. Mạch mô mềm tế bào hình chữ nhật; tinh thể calci oxalat nhỏ, hình khối. Hạt tinh bột nhỏ, hình tròn.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel 60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Dicloromethan - ethyl acetat (5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 30 ml ethanol 75 % (TT) và 3 ml acid hydrocloric (TT), đun hồi lưu trong 1,5 h, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 20 ml nước, chuyển vào bình gạn, lắc kỹ với 40 ml dicloromethan (TT). Gạn lấy dịch chiết dicloromethan, cô trên cách thủy đến cạn, hòa lẫn trong 1 ml ethanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid oleanolic chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Cỏ xước (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch acid phosphomolybdic 5 % trong ethanol (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ, dung dịch thử phải có vết cùng vị trí và màu sắc với vết acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu và phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).